

Bản án số: 85/2020/DS-PT
Ngày: 29/5/2020
V/v tranh chấp hợp đồng chuyển
nhượng quyền sử dụng đất và bồi
thường thiệt hại tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Quý Chi

Các thẩm phán: Ông Bùi Văn Bình

Bà Nguyễn Thị Nga

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Nam – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:
Ông Hà Văn Chuyên – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 và ngày 29 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 71/2020/DSPT ngày 10/3/2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2019/DS-ST ngày 18/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 92/2020/QĐPT-DS ngày 13 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phan Văn T, sinh năm 1967; địa chỉ: Tổ B, ấp C, TT.C, huyện C, tỉnh Bình Phước (có mặt)

Bị đơn: 1. Anh Ngô Tấn T, sinh năm 1992 (vắng mặt)

2. Bà Nguyễn Thị Hồng L, sinh năm 1973 (có mặt)

HKTT: Ấp 2, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương; nơi đăng ký tạm trú: Ấp T, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của anh T: Bà Nguyễn Thị Hồng L (có mặt)

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Giang Minh H, sinh năm 1968 (có đơn xin xét xử vắng mặt)
2. Bà Lê Thị S, sinh năm 1971 (có đơn xin xét xử vắng mặt)
3. Ông Phạm Ninh T1, sinh năm 1975 (vắng mặt)
4. Ông Giang Tuấn D (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp 5A, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước

5. Ông Phạm Thế H1, sinh năm 1967, địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre (vắng mặt)

6. Bà Đinh Thị H, sinh năm 1970 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ B, ấp C, TT.C, huyện C, tỉnh Bình Phước

7. Ông Đặng Hoàng M, sinh năm 1965 (có mặt)

8. Bà Phan Thị M, sinh năm 1966 (có mặt)

9. Ông Đoàn Quốc Đ, sinh năm 1987 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

10. Bà Lê Hồng N, sinh năm 1989 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước.

11. Ông Vũ Đình Q, sinh năm 1985, địa chỉ: Tổ 1, ấp H, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương (vắng mặt)

12. Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước, trụ sở: TT.L, huyện L, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện L: Ông Lê T, chức vụ phó Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L (có đơn xin xét xử vắng mặt)

13. Ban quản lý rừng phòng hộ L, tỉnh Bình Phước, trụ sở: Ấp 7, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn L, chức vụ Giám đốc Ban quản lý rừng phòng hộ L (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Người kháng cáo: Bị đơn anh Ngô Tấn T, bà Nguyễn Thị Hồng L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 03/5/2017, đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 16/5/2017, bản tự khai, các biên bản lấy lời khai và tại phiên Tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S trình bày:

Vào ngày 02/12/2013, ông Phan Văn T chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Hồng L và anh Ngô Tấn T (là con trai của bà Nguyễn Thị Hồng L) hoa màu và

thành quả lao động trên diện tích đất 50.000m² theo hồ sơ giao khoán đất lâm nghiệp số 13/HĐ-GK ngày 26/11/2008 nhận giao khoán là ông Giang Minh H. Thừa đất trên có nguồn gốc là đất của Ban quản lý rừng phòng hộ L giao cho ông Giang Minh H, ông H chuyển nhượng lại cho ông Phạm Thế H1 sau đó ông H1 tiếp tục chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông T, bà H. Đất tọa lạc tại Ấp T, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước. Khi ông T chuyển nhượng cho anh T, bà L thì có làm giấy tay sang nhượng hòa màu và thành quả lao động trên đất, tuy nhiên bà L để cho anh T đứng tên trên giấy tờ mua bán. Thỏa thuận giá chuyển nhượng là 1.600.000.000đ, bà L, anh T đã trả cho ông T được số tiền 900.000.000đ, trả làm nhiều lần, còn lại số tiền chưa thanh toán là 700.000.000đ. Nay ông T khởi kiện yêu cầu anh T, bà L trả số tiền 700.000.000đ và yêu cầu trả lãi.

Vào ngày 29/9/2018, ông T có yêu cầu thay đổi nội dung khởi kiện: ông T yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng ghi ngày 02/12/2013 giữa ông T và anh T, bà L. Đồng thời yêu cầu anh T, bà L trả tiền khai thác cao su 04 năm với số tiền 500.000.000đ. Nay theo kết quả đo đạc theo trích đo bản đồ địa chính ngày 21/01/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L thì diện tích đất tranh chấp là 43.071m². Do đó, ông T yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng trên, buộc anh T, bà L trả lại thửa đất với diện tích 43.071m²

Ngày 12/3/219, ông T có đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện, yêu cầu anh T, bà L bồi thường 1.260 cây Cao su bị chặt với số tiền 630.000.000đ.

Ngày 01/7/2019 ông T có đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện, yêu cầu hủy các giấy tay sang nhượng giữa ông Phạm Ninh T1 và ông Đoàn Quốc Đ, bà Lê Thị Hồng N được ký kết ngày 20/01/2018 và yêu cầu hủy giấy tay sang nhượng giữa ông Đoàn Quốc Đ, bà Lê Thị Hồng N và ông Đặng Hoàng M, bà Phan Thị M được ký kết ngày 19/01/2019.

- Tại bản tự khai, các biên bản lấy lời khai và tại phiên Tòa nguyên đơn, đồng thời là người đại diện ủy quyền của đồng nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng L trình bày:

Vào ngày 02/12/2013, bà Nguyễn Thị Hồng L và anh Ngô Tấn T (là con trai của bà Nguyễn Thị Hồng L) có nhận chuyển nhượng của ông Phan Văn T thửa đất và hoa màu, thành quả lao động trên diện tích đất 50.000m² theo hồ sơ giao khoán đất lâm nghiệp số 13/HĐ-GK ngày 26/11/2008 hộ nhận giao khoán ông Giang Minh H. Khi nhận chuyển nhượng thì bà L, anh T đều biết thửa đất trên ông T nhận chuyển nhượng từ người khác, sau đó mới chuyển nhượng lại cho anh T, bà L chứ ông T chưa có sổ đất, sổ đất hiện vẫn đang đứng tên người nhận giao khoán là ông Giang Minh H. Khi nhận chuyển nhượng thì trên đất trồng kín cây

cao su gồm 2.130 cây cao su trồng năm 2007 và 01 căn nhà diện tích khoảng 12m², chuyển nhượng có làm giấy tay, bà L để cho anh T đứng tên trên giấy tờ mua bán, sau đó mọi giao dịch đều do bà L thực hiện với ông T. Thỏa thuận giá chuyển nhượng là 1.600.000.000đ, bà L, anh T đã trả cho ông T được số tiền 900.000.000đ, trả làm nhiều lần, đến ngày 25/01/2014 giữa bà L và ông T viết giấy với nội dung bà L đã trả được 900.000.000đ, còn nợ lại 700.000.000đ. Sau đó, đến tháng 02/2014 bà L trả thêm cho ông T tổng 03 lần với số tiền 540.000.000đ. Tổng số tiền bà L đã trả cho ông T là 1.440.000.000đ. Nay bà L chỉ còn nợ lại số tiền 160.000.000đ. Do đó đối với toàn bộ yêu cầu khởi trên của ông T thì bà L không đồng ý.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị H- người đại diện ủy quyền ông Phan Văn T trình bày:

Bà Đinh Thị H là vợ của ông Phan Văn T, tuy nhiên hiện nay bà H và ông T đã ly hôn. Nguồn gốc đất hiện đang tranh chấp là do ông T nhận chuyển nhượng từ ông Phạm Thế H1, thỏa thuận chuyển nhượng đều do ông T thực hiện, đến ngày 02/12/2013, thì ông T, bà H chuyển nhượng thửa đất trên cho bà L, anh T. Nay đối với việc khởi kiện của ông T thì bà H không có ý kiến và không có yêu cầu gì trong vụ án.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Giang Minh H, bà Lê Thị S trình bày:

Thửa đất mà ông Phan Văn T và bà Nguyễn Thị Hồng L đang tranh chấp có nguồn gốc là của ông Giang Minh H, ông H nhận giao khoán của Ban quản lý rừng phòng hộ L. Sau khi nhận giao khoán thì ông H đã sang nhượng cho ông Phạm Thế H1 vào ngày 09/3/2009. Vào năm 2013 thì ông H cũng đã tiến hành thanh lý hợp đồng với Ban quản lý rừng phòng hộ L. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của ông T thì ông H, bà Sam không có ý kiến và không có yêu cầu gì. Ông H cũng không yêu cầu được nhận giao khoán lại thửa đất. Ông H, bà Sam xin vắng mặt trong toàn bộ quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Giang Tuấn D trình bày:

Ông Giang Tuấn D là con trai của ông Giang Minh H, bà Lê Thị S, việc sang nhượng đất giữa ông H và ông H1 thì ông D không biết, ông D cũng không có đóng góp gì đối với thửa đất tranh chấp. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của ông T thì ông D không có ý kiến và không có yêu cầu gì. Ông D xin vắng mặt trong toàn bộ quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Ninh T1 trình bày:

Vào khoảng năm 2016, ông Phạm Ninh T1 có nhận chuyển nhượng của anh Ngô Tấn T thửa đất với diện tích 20.000m² và tài sản trên đất là cây cao su, đất tọa lạc tại Ấp T, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước. Khi chuyển nhượng có làm giấy tay, giá chuyển nhượng là 700.000.000đ, ông T đã thanh toán đủ tiền chuyển nhượng cho anh T. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của ông T thì ông T không đồng ý, nay thửa đất trên ông T cũng đã chuyển nhượng cho ông Đoàn Quốc Đ, bà Lê Hồng N. Do đó, ông T có yêu cầu độc lập yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng đất lập ngày 30/5/2016 giữa ông T và anh T. Buộc anh T tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng lập ngày 30/5/2016, yêu cầu anh T thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho ông T theo quy định của pháp luật. Ông T xin vắng mặt trong toàn bộ quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Quốc Đ, bà Lê Hồng N trình bày:

Vào ngày 20/01/2018, ông Đ, bà N có nhận chuyển của ông Phạm Ninh T1 thửa đất với diện tích 20.000m² và tài sản trên đất là cây cao su, đất tọa lạc tại Ấp T, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước. Khi chuyển nhượng có làm giấy tay, giá chuyển nhượng là 700.000.000đ, ông Đ, bà N cũng đã thanh toán đủ số tiền trên cho ông T. Hiện thửa đất trên ông Đ, bà N cũng đã chuyển nhượng lại cho ông Đặng Hoàng M, bà Phan Thị M.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của ông T thì ông Đ, bà N không có ý kiến và không có yêu cầu gì. Ông Đ, bà N xin vắng mặt trong toàn bộ quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đặng Hoàng M, bà Phan Thị M trình bày:

Vào ngày 19/01/2019, ông M, bà M có nhận chuyển của ông Đ, bà N thửa đất với diện tích 20.000m² và tài sản trên đất là cây cao su, đất tọa lạc tại Ấp T, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước. Khi chuyển nhượng có làm giấy tay, giá chuyển nhượng là 800.000.000đ, ông M, bà M cũng đã thanh toán đủ số tiền 750.000.000đ cho ông M, bà M. Số tiền còn lại thỏa thuận khi nào ông Đ, bà N giao sổ đất cho ông M, bà M thì ông, bà sẽ thanh toán số tiền còn lại.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của ông T thì ông M, bà M không có ý kiến và không có yêu cầu gì. Nếu khởi kiện ông M, bà M sẽ khởi kiện ở một vụ án khác. Ông M, bà M xin vắng mặt trong toàn bộ quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Vũ Đình Q trình bày:

Vào tháng 5 năm 2019 thì ông Vũ Đình Q và bà Nguyễn Thị Hồng L có hợp tác trồng cây Tắc trên thửa đất hiện đang tranh chấp giữa ông T và anh T, bà L. Việc hợp tác giữa ông T và bà L không làm giấy tờ gì.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của ông T thì ông Q không có ý kiến và không có yêu cầu gì. Giữa ông Q và bà L sẽ tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông Q xin vắng mặt trong toàn bộ quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

- Tại Công văn số 32/BQLR ngày 10/11/2017 Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ban quản lý rừng phòng hộ L trình bày:

Ông Giang Minh H cư ngụ tại ấp 5A, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước, là đại diện hộ giao khoán, diện tích 50.000m² tại khoảnh 3, tiểu khu 105 theo hợp đồng số 13/2008/HĐ-GK ngày 26/11/2008. Khi giao khoán, ông Giang Minh H đại diện hộ gia đình thực hiện trồng cây cao su.

Từ năm 2011 đến nay khu vực đất nói trên đã chuyển giao về cho địa phương quản lý, và diện tích đất này vẫn thuộc về địa phương quản lý chứ không nằm trong diện tích quản lý của Ban quản lý rừng phòng hộ Lộc Ninh theo Quyết định số 11/2007/QĐ-UBND ngày 21/3/2007 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt quy hoạch 03 loại rừng giai đoạn 2006- 2010 chỉ giao về địa phương quản lý. Ngày 09/7/2013, Ban quản lý rừng phòng hộ L đã thực hiện thanh lý đối với Hợp đồng giao khoán trên với hộ ông Giang Minh H.

Căn cứ mục 9 khoản 2 Điều 3 trong hợp đồng giao khoán đã ký kết theo Nghị định 135/NĐ-CQ ngày 08/11/2002, hộ được quyền chuyển nhượng thành quả lao động trên đất khi được cơ quan chức năng cho phép.

Đối với trường hợp tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng thành quả lao động trên đất giữa các hộ nói trên, Ban quản lý rừng phòng hộ L không có ý kiến gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2019/DS-ST ngày 18/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện L đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn T.

- Tuyên vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng bằng giấy tay lập ngày 03/12/2013 giữa ông Phan Văn T và anh Ngô Tấn T.

- Tuyên vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng ngày 30/5/2016 giữa anh Ngô Tấn T và ông Phạm Ninh T1, hợp đồng chuyển nhượng ngày 20/01/2018 giữa ông Phạm Ninh T1 và ông Đoàn Quốc Đ và hợp đồng sang nhượng ngày 19/01/2019 giữa ông Đoàn Quốc Đ, bà Lê Thị Hồng N và ông Đặng Hoàng M, bà Phạm Thị Mẫn.

- Buộc ông T trả cho anh T, bà L số tiền 925.000.000đ (*chín trăm hai mươi lăm triệu đồng*). Anh T, bà L liên đới chịu trách nhiệm trả lại cho ông T số tiền 700.000.000đ (*bảy trăm triệu đồng*). Ông T trả cho ông Đ, bà N số tiền 700.000.000đ (*bảy trăm triệu đồng*). Ông Đ, bà N liên đới trả cho ông M, bà M số tiền 750.000.000đ (*bảy trăm năm mươi triệu đồng*).

- Buộc anh T, bà L liên đới trả lại cho ông T thửa đất diện tích 22.860m² theo trích đo bản đồ địa chính ngày 21/01/2019 của chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L.

- Buộc anh T, bà L di dời các tài sản có trên thửa đất 22.860m² trên gồm: toàn bộ cây bấp trên diện tích đất 6.340m², cây mía trên diện tích đất 3.768m², hàng rào diện tích 4.25m², cổng diện tích 5.78m² và 13.08m² lưới B40 để trả đất cho ông T

- Buộc ông T trả cho anh T, bà L số tiền 130.354.950đ (*một trăm ba mươi triệu ba trăm năm mươi bốn ngàn chín trăm năm mươi đồng*) là giá trị tài sản trên thửa đất 22.860m² do anh T, bà L tạo dựng.

- Buộc ông M bà M liên đới trả lại cho ông T thửa đất diện tích 20.211m² theo trích đo bản đồ địa chính ngày 21/01/2019 của chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L.

- Buộc ông M, bà M di dời hàng rào diện tích 289.7m² trên thửa đất 20.211m² trên để trả đất cho ông T

- Tạm giao cho ông T quản lý diện tích đất 43.071m² tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước theo trích đo bản đồ địa chính ngày 21/01/2019 của chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L. Đương sự có trách nhiệm liên hệ cơ quan chức năng có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật

2. Chấp nhận một phần yêu cầu bồi thường thiệt hại tiền khai thác mũ cao su 04 năm của ông T. Buộc bà L, anh T liên đới bồi thường cho ông T số tiền 323.224.133đ (*ba trăm hai mươi ba triệu hai trăm hai mươi bốn ngàn một trăm ba mươi ba đồng*)

Chấp nhận một phần yêu cầu của ông T về việc yêu cầu bồi thường số cây cao su bị chặt. Buộc anh T, bà L liên đới bồi thường cho ông T số tiền 456.120.000đ (*bốn trăm năm mươi sáu triệu một trăm hai mươi ngàn đồng*).

Tổng số tiền bà L và anh T phải liên đới bồi thường cho ông T là 779.344.133đ (*bảy trăm bảy mươi chín triệu ba trăm bốn mươi bốn ngàn một trăm ba mươi ba đồng*) Số tiền trên được khấu trừ vào số tiền ông T có trách

nhệm phải trả cho anh T, bà L là 1.055.354.950đ (*một tỷ không trăm năm mươi lăm triệu ba trăm năm mươi bốn ngàn chín trăm năm mươi đồng*), sau khi khấu trừ thì ông T có trách nhiệm hoàn lại cho anh T, bà L số tiền 276.010.817đ (*hai trăm bảy mươi sáu triệu không trăm mười ngàn đồng*)

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, các chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 23/12/2019, bị đơn anh Ngô Tấn T, bà Nguyễn Thị Hồng L có đơn kháng cáo đối với Bản án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án sửa Bản án dân sự sơ thẩm theo hướng công nhận hợp đồng chuyển nhượng đất giữa anh T và ông T. Không đồng ý trả đất và tài sản cho ông T; không đồng ý bồi thường tiền khai thác mỏ cao su và tiền cao su bị chặt cho ông Trinh.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn anh Ngô Tấn T, bà Nguyễn Thị Hồng L vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Kể từ ngày thụ lý vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn anh Ngô Tấn T, bà Nguyễn Thị Hồng L; sửa bản án sơ thẩm số 36/2019/DS-ST ngày 85/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện L theo hướng: Công nhận hợp đồng sang nhượng đất và hoa màu, thành quả lao động trên đất giữa ông T và anh T lập ngày 02/12/2013, hợp đồng chuyển nhượng ngày 30/5/2016 giữa anh T và ông T, hợp đồng chuyển nhượng ngày 20/01/2018 giữa ông T và ông Đ, hợp đồng chuyển nhượng ngày 19/01/2019 giữa ông Đ, bà N và ông M, bà M; buộc bà L, anh T có trách nhiệm tiếp tục trả cho ông T số tiền 675.000.000 đồng và tiền lãi tính từ thời điểm chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Những vấn đề cần kiến nghị: Tòa án cấp sơ thẩm có làm việc với Ban quản lý rừng phòng hộ huyện L, đã đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên trong phần nội dung của vụ án trong bản án lại không ghi lời trình bày của người đại diện Ban quản lý rừng phòng hộ huyện L vào là thiếu, cần đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm đối với các vụ tương tự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên toà Toà án nhân dân tỉnh Bình Phước nhận định như sau:

* Về tố tụng:

[1] Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã đưa Ban quản lý rừng phòng hộ huyện L vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, trong phần “Nội dung vụ án” của bản án lại không ghi lời trình bày của người đại diện Ban quản lý rừng phòng hộ huyện L là có thiếu sót. Xét thiếu sót này không làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự, do vậy Tòa án cấp phúc thẩm cần bổ sung cho đầy đủ và nêu ra để Tòa án cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

* Về nội dung tranh chấp:

[2] Tại phiên tòa, cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận vào ngày 02/12/2013, ông T và anh T, bà L có lập giấy sang nhượng hoa màu và thành quả lao động trên đất (BL 17), theo đó ông T đồng ý chuyển nhượng cho anh T vườn cao su trên diện tích 50.000m², tọa lạc tại Ấp T, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước với giá chuyển nhượng là 1.600.000.000đồng. Việc sang nhượng được các bên viết giấy tay, không qua công chứng, chứng thực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Mặc dù, việc chuyển nhượng do bà L thỏa thuận và trả tiền cho ông T nhưng khi ký hợp đồng thì chỉ có anh T ký với tư cách người nhận chuyển nhượng.

[3] Căn cứ vào lời trình bày của các bên đương sự và các tài liệu chứng cứ thu thập được trong hồ sơ vụ án, nguồn gốc vườn cây cao su mà các bên thỏa thuận sang nhượng cũng như quá trình các bên giao dịch sang nhượng liên quan đến vườn cây cao su được xác định như sau: Ngày 26/11/2008, ông Giang Minh H được Ban quản lý rừng phòng hộ L giao khoán diện tích 50.000m² đất lâm nghiệp trồng cao su theo Hợp đồng giao khoán đất lâm nghiệp số 13/HĐ-GK (BL 25). Đến ngày 09/3/2009 ông H sang nhượng hoa màu và thành quả lao động trên đất cho ông Phạm Thế H1 (BL 10); ngày 21/3/2011 ông H1 sang nhượng hoa màu và thành quả lao động trên đất cho bà Đinh Thị H (vợ ông T) (BL 11); ngày 02/12/2013 ông T sang nhượng tiếp cho anh T, bà L (BL 17). Sau khi nhận sang nhượng, vào ngày 30/5/2016 anh T, bà L nhất trí sang nhượng lại cho ông Phạm Ninh T1 một phần với diện tích 20.211m², phần diện tích 1.860m² còn lại anh T, bà L giữ lại để sử dụng cho đến nay. Đến ngày 20/01/2018, ông T sang nhượng diện tích 20.211m² cho vợ chồng ông Đoàn Quốc Đ, bà Lê Hồng N (Bl 75); đến ngày 19/01/2019 ông Đ, bà N tiếp tục sang nhượng phần đất 20.211m² này cho vợ chồng ông Đặng Hoàng M, bà Phan Thị M.

[4] Tại đơn khởi kiện, ông T cho rằng trong số tiền chuyển nhượng 1.600.000.000đ, bà L mới trả được 900.000.000đ còn chưa trả 700.000.000đ nên ông T yêu cầu Tòa án tuyên hủy các hợp đồng sang nhượng giữa các bên như trên; yêu cầu trả lại đất cho ông T và ông T có trách nhiệm trả lại tiền đã nhận cho bà L, anh T. Ngoài ra, ông yêu cầu bà L, anh T phải bồi thường cho ông số tiền 500.000.000đ trị giá hoa lợi (mủ cao su) bà L, anh T đã thu trong 04 năm sử dụng vườn cây cao su và bồi thường cho ông giá trị của 1.260 cây cao su bị chặt với trị giá 630.000.000đ.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của ông T, thấy rằng: về số tiền bà L đã trả, tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm ông T xác nhận bà L đã trả cho ông 06 lần, trong đó lần đầu đặt cọc 100.000.000đ, lần 2 nhận 200.000.000đ, lần 03 nhận 155.000.000đ, lần 4 nhận 25.000.000đ (chuyển khoản), lần 5 nhận 100.000.000đ (chuyển khoản) và lần 6 nhận 320.000.000đ (chuyển khoản), tổng cộng 900.000.000đ. Mặc dù, lần cuối cùng bà L chuyển khoản cho bà H số tiền 25.000.000đ vào ngày 09/5/2014 là trước ngày bà L xác nhận còn nợ ông T 700.000.000đ nhưng nay ông cũng đồng ý tính số tiền bà L, anh T đã trả được là 925.000.000đ, hiện còn nợ ông 675.000.000đ chứ không phải là 700.000.000đ như ông ghi trong đơn. Còn bà L thì cho rằng sau khi nhận sang nhượng bà L, anh T đã trả nhiều lần cho ông T (các lần trả đều do bà L thực hiện) được tổng số tiền 1.440.000.000đ và hiện chỉ còn nợ ông T 160 triệu đồng, cụ thể bà L trả được 03 lần không nhớ ngày tháng nhưng nhớ là vào cuối năm 2013 - đầu 2014 được tổng số tiền 900.000.000đ; 02 lần bà L chuyển khoản cho bà H cụ thể ngày 25/01/2014 số tiền 100 triệu đồng, ngày 27/01/2014 bà chuyển khoản 320 triệu đồng; 01 lần bà trả trực tiếp số tiền 90.000.000đ không làm giấy tờ cho ông T và 01 lần chuyển khoản vào số tài khoản của bà H số tiền 25.000.000đ ngày 09/5/2014. Như vậy, bà chỉ còn nợ ông T số tiền 160.000.000đ.

[6] Hội đồng xét xử xét thấy, các bên trình bày mâu thuẫn và số tiền đã thanh toán. Song theo chứng từ giao dịch do Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương lập thể hiện vào ngày 25/01/2014 bà L có chuyển khoản cho bà H số tiền 100 triệu đồng; ngày 27/01/2014 bà L chuyển khoản cho bà H số tiền 320 triệu đồng và ngày 09/5/2014 bà L chuyển khoản cho bà H số tiền 25 triệu đồng. Đối với số tiền 90 triệu đồng mà bà L cho rằng đã trả trực tiếp cho ông T thì ông T không thừa nhận. Bà L, anh T không có chứng cứ chứng minh đã trả số tiền 90.000.000đ mà không ghi biên nhận. Mặt khác, theo các chứng cứ là Giấy nợ tiền lập ngày 21/6/2014 mà bà L và ông T lập cũng như tại Biên bản hòa giải tranh chấp hợp đồng do UBND xã Lộc Tấn lập ngày 27/12/2014 thể hiện thì bà L đều xác nhận bà L, anh

T còn nợ ông T số tiền 700 triệu đồng. Do các khoản tiền mà bà L trình bày là mình đã trả đều được thực hiện trước thời điểm bà viết Giấy nợ tiền ngày 21/6/2014 và ngày hòa giải tại UBND xã (27/12/2014) nên có cơ sở khẳng định các khoản tiền mà bà L đã trả đều nằm trong số tiền 925.000.000đ và số tiền còn nợ là 675.000.000đ là có căn cứ.

[7] Xét yêu cầu hủy các hợp đồng sang nhượng hoa màu và thành quả lao động trên đất và hợp đồng sang nhượng đất mà các bên liên quan đã lập như trình bày ở trên thấy rằng: Việc nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện việc sang nhượng cho nhau theo các nội dung đã ghi trong giấy sang nhượng mà các bên lập là trái với nội dung mà hợp đồng giao khoán đất rừng Lộc Ninh do Ban quản lý rừng phòng hộ L đã ký với người nhận giao khoán là ông Giang Minh H, cụ thể tại Điều 3 của Hợp đồng đã ghi bên nhận giao khoán “không được giao lại đất, rừng khoán hoặc đơn phương chuyển nhượng hợp đồng cho bên thứ 3 dưới bất cứ hình thức nào” (BL 29) nhưng các bên lại giao dịch chuyển nhượng cho nhau, qua 05 người sử dụng là không đúng.

[8] Tuy nhiên, xét tại văn bản ghi ý kiến số 32/BQLR ngày 10/11/2017 của Ban quản lý rừng phòng hộ L thì Ban này đã có ý kiến “*Từ năm 2011 đến nay khu vực đất nói trên đã được chuyển giao về cho địa phương quản lý và diện tích đất này vẫn thuộc địa phương quản lý chứ không nằm trong diện tích quản lý của Ban quản lý rừng phòng hộ Lộc Ninh theo Quyết định số 11/2007/QĐ-UBND ngày 21/3/2007 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt quy hoạch 03 loại rừng giai đoạn 2006- 2010. Ngày 09/7/2013, Ban quản lý rừng phòng hộ L đã thực hiện thanh lý đối với Hợp đồng giao khoán trên với hộ ông Giang Minh H*” (BL 117); Và theo ý kiến của UBND huyện L tại văn bản số 976/UBND- NL ngày 29/10/2019 thì UB xác định “*Đối với các thửa đất thuộc Lộc Ninh giao về cho địa phương quản lý ... thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định số 08/2017/QĐ-UBND ngày 09/02/2017 của UBND tỉnh ban hành quy định về chính sách đối với quỹ đất nông nghiệp tách ra khỏi lâm phần theo quy hoạch 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Việc người sử dụng đất chuyển nhượng hoa màu và thành quả lao động trên đất cho người khác, UBND huyện L không có ý kiến gì. Nay các bên tranh chấp thì đề nghị Tòa án nhân dân huyện giải quyết theo quy định của pháp luật*” (BL 240). Ngoài ra, xét tại phiên tòa ông T thừa nhận ông nhận sang nhượng từ ông Phạm Thế H1 là sang nhượng hoa màu và thành quả lao động trên đất, ông T sang nhượng lại cho bà L, anh T cũng là sang nhượng hoa màu và thành quả lao động trên đất. Điều này phù hợp với nội dung các giấy sang nhượng mà hai bên đã lập. Như vậy, ngay tại thời điểm ông T nhận chuyển nhượng hoa màu và thành quả lao động trên đất từ ông H1 thì ông T

cũng không phải là chủ sử dụng đất hợp pháp. Hơn nữa, đất hiện đã được Ban quản lý rừng phòng hộ giao về cho địa phương quản lý và các hộ bà L - anh T, ông M-bà M đang quản lý, sử dụng ổn định. Mặt khác, sau khi chuyển nhượng hoa màu và thành quả lao động trên đất, ông T đã giao đất và cho bà L, anh T được khất nợ; thực tế, tại UBND xã cũng như tại đơn khởi kiện ban đầu ông T cũng chỉ yêu cầu bà L, anh T trả nốt số tiền 700.000.000đ còn chưa thanh toán. Đồng thời, để đảm bảo việc sử dụng đất trật tự, ổn định tại địa phương cần căn cứ vào tiết b.3 điểm b tiêu mục 2.3 mục 2 Phần II của Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, chấp nhận thực tế sử dụng đất của các bên, chấp nhận việc chuyển nhượng giữa các bên, tạm giao cho bà L, anh T tiếp tục quản lý và sử dụng diện tích 22.860m² và tạm giao cho ông M, bà M tiếp tục quản lý và sử dụng diện tích 20.211m² mà các bên đang quản lý sử dụng là phù hợp. Nên yêu cầu hủy các hợp đồng sang nhượng của ông T là không được chấp nhận.

[9] Đối với yêu cầu bồi thường giá trị hoa lợi trên vườn cây trong 04 năm thu hoạch mủ và yêu cầu được bồi thường giá trị cây cao su đã bị chặt bỏ, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm tuyên các Hợp đồng sang nhượng vô hiệu, khi buộc các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận thì Tòa sơ thẩm lại đồng thời buộc bà L, anh T phải bồi thường cho ông T toàn bộ trị giá sản lượng mủ đã thu trong 04 năm và trị giá 1286 cây cao su bị chặt bỏ mà không xem xét đến lỗi của các bên dẫn đến hợp đồng vô hiệu là không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho bà L, anh T, tuy nhiên như đã phân tích ở trên do cần giao cho bà L, anh T, ông M bà M tiếp tục sử dụng đất nên Hội đồng xét xử không xem xét đến nghĩa vụ hoàn trả trị giá tài sản và yếu tố lỗi này.

[10] Xét, khi chấp nhận thực tế sử dụng của các bên để công nhận các hợp đồng sang nhượng cần xem xét buộc bà L, anh T có trách nhiệm thanh toán cho ông T số tiền còn thiếu là 675.000.000đ và phải bồi thường cho ông T thiệt hại do chậm thanh toán đối với số tiền này tính từ ngày 27/12/2014, là ngày các bên được hòa giải về yêu cầu thanh toán nốt tiền sang nhượng của ông T tại UBND xã cho đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 18/11/2019 theo mức lãi suất chậm trả mà pháp luật quy định tại thời điểm hòa giải. Số tiền lãi chậm trả này được tính như sau: 675.000.000đ x 0,75%/tháng x 58 tháng 21 ngày = 297.168.750đ (Lãi suất được tính theo mức lãi suất cơ bản theo Quyết định 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước quy định về lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam).

[11] Như vậy, tổng số tiền bà L, anh T phải thanh toán cho ông T là $675.000.000đ + 297.168.750đ = 972.168.750đ$.

[12] Đối với khoản tiền sang nhượng 50.000.000đ ông M, bà M còn giữ lại chưa thanh toán cho ông Đ, bà N và đối với việc trên diện tích đất 22.860m² do bà L, anh T đang quản lý sử dụng có 800 cây Tắc do bà L và ông Q cùng góp vốn đầu tư trồng trọt cần tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi có đơn yêu cầu do các đương sự không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

[13] Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị H: do bà H và ông T đã ly hôn và bà H đã có ý kiến bà đồng ý việc khởi kiện của ông T và không yêu cầu gì khác nên Hội đồng xét xử không xem xét quyền lợi của bà H trong quan hệ tài sản với ông T.

[14] Từ những phân tích nêu trên, thấy rằng yêu cầu kháng cáo của bà L, anh T về việc yêu cầu được công nhận hợp đồng sang nhượng hoa màu và thành quả lao động giữa anh T và ông T lập ngày 02/12/2013 và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Ninh T1 về việc được cáo của bà L, anh T về việc không đồng ý bồi thường tiền khai thác mỏ cao su trong 04 năm và tiền cao su bị chặt là phù hợp được chấp nhận.

[15] Án phí dân sự sơ thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên án phí dân sự sơ thẩm được tính lại như sau:

- Ông T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch; 24.050.447 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại không được chấp nhận, khấu trừ vào các khoản tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp với tổng số tiền 37.035.000đ thì ông T được hoàn trả số tiền 12.684.553 đồng.

- Bà L, anh T phải chịu: $36.000.000đ + (3\% \times 172.168.750đ) = 41.165.063đ$.

- Ông Phạm Ninh T1 không phải chịu, được hoàn trả lại số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006126 ngày 30/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

- Vợ chồng ông Đ, bà N và vợ chồng ông M, bà M không phải chịu.

[16] Về chi phí tố tụng: Các chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, chi phí lấy trích đo với tổng số tiền 6.275.000đ bà L, anh T và ông T mỗi bên phải chịu ½. Do ông T đã nộp đủ số tiền trên nên bà L, anh T có nghĩa vụ hoàn trả cho ông T số tiền 3.137.500 đồng.

[17] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà L, anh T không phải chịu.

[18] Đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa là có căn cứ nên được chấp nhận.

[19] Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng L, anh Ngô Tấn T.

- Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2019/DS-ST ngày 18/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước.

2. Căn cứ tiết b.3 điểm b tiêu mục 2.3 mục 2 Phần II của Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn T đối với yêu cầu tuyên vô hiệu đối với: Hợp đồng sang nhượng bằng giấy tay đã lập ngày 03/12/2013 giữa ông Phan Văn T và anh Ngô Tấn T; hợp đồng sang nhượng ngày 30/5/2016 giữa anh Ngô Tấn T và ông Phạm Ninh T1; hợp đồng chuyển nhượng ngày 20/01/2018 giữa ông Phạm Ninh T1 và ông Đoàn Quốc Đ và hợp đồng sang nhượng ngày 19/01/2019 giữa ông Đoàn Quốc Đ, bà Lê Thị Hồng N và ông Đặng Hoàng M, bà Phạm Thị Mẫn liên quan đến các diện tích đất 22.860m², 20.211m² và tài sản trên đất tọa lạc tại Ấp T, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước.

- Công nhận tính hiệu lực của các hợp đồng trên.

Tạm giao cho bà Nguyễn Thị Hồng L, anh Ngô Tấn T được tiếp tục quản lý và sử dụng diện tích 22.860m² cùng toàn bộ tài sản trên đất, đất tọa lạc tại Ấp T, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước.

Tạm giao cho ông Đặng Hoàng M, bà Phạm Thị Mẫn tiếp tục quản lý và sử dụng diện tích 20.211m² cùng toàn bộ tài sản trên đất, đất tọa lạc tại Ấp T, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước.

Bà L, anh T và ông M, bà M có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các diện tích đất được tạm giao trên theo quy định của pháp luật.

(Các diện tích đất trên có Bản đồ đo đạc kèm theo)

- Không chấp nhận yêu cầu của ông T về việc buộc bà L, anh T bồi thường thiệt hại tiền khai thác mũ cao su 04 năm và 630 triệu trị giá của 1260 cây cao su bị chặt.

- Buộc bà L, anh T liên đới trả cho ông T số tiền 675.000.000đ chưa thanh toán và bồi thường số tiền 297.168.750đ tiền lãi chậm trả do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán, tổng cộng 972.168.750đ (chín trăm bảy mươi hai triệu một trăm sáu tám nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

Không xem xét quan hệ đầu tư chung giữa bà Nguyễn Thị Hồng L và ông Vũ Đình Q để trồng 800 cây tác trên diện tích 22.860m² mà bà L, anh T đang quản lý sử dụng do các đương sự không yêu cầu.

Tách việc xem xét giải quyết đối với số tiền 50.000.000đ mà ông M, bà M còn giữ lại chưa thanh toán cho ông Đ, bà N khi sang nhượng đất để giải quyết bằng vụ án khác khi các bên yêu cầu.

Không xem xét giải quyết về quyền lợi của bà Đình Thị H trong quan hệ tài sản với ông Phan Văn T về số tiền ông T được Tòa tuyên bà L, anh T trả như trên do các bên không yêu cầu.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Phan Văn T phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch và 24.050.447 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại không được chấp nhận, được khấu trừ vào các khoản tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp gồm: 21.235.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0014664 ngày 25/5/2017; 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006126 ngày 30/8/2018; 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006171 ngày 24/9/2018; 14.600.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000067 ngày 19/3/2019; 600.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000406 ngày 08/8/2019, tổng cộng 37.035.000đ; Chi cục Thi hành án dân sự huyện L hoàn trả cho ông T số tiền 12.684.553đ.

- Bà Nguyễn Thị Hồng L và anh Ngô Tấn T phải chịu 41.165.063đồng.
- Ông Phạm Ninh T1 không phải chịu, Chi cục Thi hành án dân sự huyện L hoàn trả lại số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006126 ngày 30/8/2018.

- Ông Đ, bà N; ông M, bà M không phải chịu.

3. Về chi phí tố tụng: Bà L và anh T có nghĩa vụ hoàn trả cho ông T số tiền 3.137.500đồng.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà L, anh T không phải chịu. Chi cục thi hành án dân sự huyện L hoàn trả lại cho bà L, anh T số tiền 300.000đồng tạm ứng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000705 ngày 23/12/2019.

5. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện L;
- CCTHA dân sự huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Đinh Thị Quý Chi